

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 45



TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300398889 ngày 24/3/2005 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 ngày 18/01/2017.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company, tên viết tắt là: NHABECO.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom căn cứ trên Quyết định số 194/QĐ-SGDHN ngày 17/4/2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu là: MNB.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Phú Cường	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Ngọc Lâm	Thành viên
	Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Thành viên
	Ông Đinh Văn Thập	Thành viên
	Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc
	Ông Đinh Văn Thập	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Thanh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Dương Thị Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Dân	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Thanh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Đức Liêm	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15/7/2020)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc 30/6/2020 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết việc công bố thông tin theo quy định tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ về hướng dẫn quản trị công ty áp dụng cho các Công ty đại chúng có hiệu lực thi hành từ ngày 01/08/2017 và Thông tư số 155/2015 TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2020

Số: 708/2020/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘVề Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần, được lập ngày 28 tháng 8 năm 2020, từ trang 04 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Vũ Ngọc Ân****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2020

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2020	01/01/2020
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		2.075.933.017.039	2.232.528.360.398
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	303.845.518.439	283.695.607.662
1. Tiền	111		225.052.823.249	246.541.333.039
2. Các khoản tương đương tiền	112		78.792.695.190	37.154.274.623
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.604.951.288	7.607.920.548
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	2.000.000.000	2.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5.2	(120.000.000)	(120.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.724.951.288	5.727.920.548
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		697.013.410.654	953.669.569.436
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	553.802.263.392	818.200.226.532
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		70.379.026.121	71.626.153.323
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		10.000.000.000	5.500.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	63.043.542.508	58.694.097.715
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(282.597.455)	(422.084.222)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		71.176.088	71.176.088
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	978.955.331.558	924.420.807.303
1. Hàng tồn kho	141		979.745.365.341	925.332.900.549
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(790.033.783)	(912.093.246)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		82.513.805.100	63.134.455.449
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	29.701.491.275	19.187.186.992
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		42.619.841.070	33.329.891.736
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.11	10.192.472.755	10.617.376.721
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		985.648.093.072	1.037.735.340.606
I Các khoản phải thu dài hạn	210		14.742.821.219	10.337.895.751
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	14.742.821.219	10.337.895.751
II Tài sản cố định	220		759.533.886.714	801.660.973.178
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	732.156.842.131	772.084.727.318
- Nguyên giá	222		1.697.536.358.917	1.692.100.837.116
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(965.379.516.786)	(920.016.109.798)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	27.377.044.583	29.576.245.860
- Nguyên giá	228		57.510.105.125	57.510.105.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.133.060.542)	(27.933.859.265)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		34.086.261.266	34.542.394.334
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		34.086.261.266	34.542.394.334
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		89.386.292.758	87.683.535.929
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.9	47.463.536.973	50.310.895.230
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.9	40.256.863.385	35.706.748.299
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.665.892.400	1.665.892.400
VI Tài sản dài hạn khác	260		87.898.831.115	103.510.541.414
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	87.898.831.115	103.510.541.414
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		3.061.581.110.112	3.270.263.701.004

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2020	01/01/2020
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		2.652.717.633.262	2.867.036.564.237
I- Nợ ngắn hạn	310		2.378.391.428.411	2.594.295.669.711
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	394.093.051.574	417.858.957.845
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		243.235.790.115	81.360.161.374
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	28.011.363.301	28.621.247.805
4. Phải trả người lao động	314		168.399.385.016	306.921.335.894
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	28.292.425.423	29.781.504.898
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.342.705.516	36.717.604.107
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	87.962.173.254	75.694.003.817
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	1.397.315.224.918	1.584.225.609.030
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		25.739.309.294	33.115.244.941
II- Nợ dài hạn	330		274.326.204.851	272.740.894.526
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.10	336.080.764	479.366.454
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		8.484.170.497	787.708.926
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		27.523.339.599	25.267.014.292
4. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	1.868.263.500	2.108.500.000
5. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.14	234.031.654.702	239.607.429.408
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.082.695.789	4.490.875.446
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		408.863.476.850	403.227.136.767
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	408.863.476.850	403.227.136.767
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		47.900.332.639	47.957.741.796
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		89.665.162.541	65.291.747.100
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		100.307.119.708	27.945.470.711
- LNST chưa phân phối kì này	421b		(10.641.957.167)	37.346.276.389
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		89.297.981.670	107.977.647.871
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		3.061.581.110.112	3.270.263.701.004

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2020

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Tổng Giám đốc





Đặng Minh Tuyên

Mai Văn Hoàng Dũng

Nguyễn Ngọc Lân

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

Mẫu B 02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	1.766.757.089.835	2.131.764.662.675
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.16	3.550.166.093	10.065.868.948
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.16	1.763.206.923.742	2.121.698.793.727
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	1.462.016.081.912	1.704.817.622.279
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		301.190.841.830	416.881.171.448
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	23.290.902.154	19.740.449.235
7. Chi phí tài chính	22	5.19	51.048.929.211	51.795.276.588
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>39.089.274.598</i>	<i>43.381.439.828</i>
8. Phân lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		(6.825.295.098)	(7.292.357.985)
9. Chi phí bán hàng	25	5.20	129.675.939.372	155.275.634.934
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.21	157.096.835.125	214.511.654.912
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25+26)}	30		(20.165.254.822)	7.746.696.264
12. Thu nhập khác	31	5.22	11.383.289.127	16.534.528.906
13. Chi phí khác	32	5.22	3.486.956.206	7.315.986.084
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		7.896.332.921	9.218.542.822
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(12.268.921.901)	16.965.239.086
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.970.993.002	8.328.880.897
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.703.522.762)	311.548.000
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(16.536.392.141)	8.324.810.189
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		(10.641.957.167)	3.463.578.784
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(5.894.434.974)	4.861.231.405
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	(585)	63

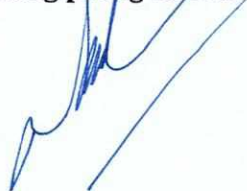
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2020

Người lập



Đặng Minh Tuyên

Trưởng phòng kế toán



Mai Văn Hoàng Dũng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

Mẫu B 03a-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(12.268.921.901)	16.965.239.086
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	57.673.729.625	63.328.616.170
- Các khoản dự phòng	03	(261.546.230)	139.486.767
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(198.939.825)	(201.615.604)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8.367.772.691)	(13.493.625.461)
- Chi phí lãi vay	06	39.089.274.598	43.381.439.828
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	75.665.823.576	110.119.540.786
- Biến động các khoản phải thu	09	243.545.404.545	275.906.146.552
- Biến động hàng tồn kho	10	(54.412.464.792)	(130.358.045.994)
- Biến động các khoản phải trả	11	(34.889.991.843)	(136.200.698.325)
- Biến động chi phí trả trước	12	5.097.406.016	2.443.871.827
- Tiền lãi vay đã trả	14	(39.089.274.598)	(43.381.439.828)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.985.657.508)	(22.681.677.398)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.658.620.569)	(12.658.620.569)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	176.272.624.827	43.189.077.051
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(15.101.747.594)	(36.648.120.531)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	41.981.818	1.938.164.821
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.997.030.740)	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(7.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.449.884.914	7.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.337.028.374	11.521.067.004
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(17.269.883.228)	(15.688.888.706)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	9.300.000.000	3.075.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.650.911.687.995	1.915.997.228.466
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.799.064.518.817)	(2.000.214.428.388)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(58.162.889.895)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(138.852.830.822)	(139.305.089.817)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	20.149.910.777	(111.804.901.472)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	283.695.607.662	296.834.889.495
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	-	(37.865.930)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	303.845.518.439	184.992.122.093

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2020

Người lập



Đặng Minh Tuyền

Trưởng phòng Kế toán



Mai Văn Hoàng Dũng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300398889 ngày 24/3/2005 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 ngày 18/01/2017.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company, tên viết tắt là: NHABECO.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom căn cứ trên Quyết định số 194/QĐ-SGDHN ngày 17/4/2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu là: MNB.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ là: 182.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	5.040.000	50.400.000.000	27,69%
Công ty Cổ phần 4M	1.780.000	17.800.000.000	9,78%
Các cổ đông khác	11.380.000	113.800.000.000	62,53%
Tổng	18.200.000	182.000.000.000	100,00%

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 30/6/2020: 4.131 người (tại ngày 01/01/2020 là: 4.518 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm nhuộm;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;...

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty trong kỳ là sản xuất các sản phẩm may mặc cho thị trường trong nước và thị trường quốc tế.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN**1.3. Cấu trúc doanh nghiệp***Tại ngày 30/6/2020, Công ty có các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc, như sau:**Công ty con:*

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	Quyền biểu quyết Công ty mẹ
Công ty CP May Gia Lai	Đường Lý Thái Tổ, tổ 12, phường Yên Đỗ, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	51%	51%
Công ty CP May Đà Lạt	Số 9, đường Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	55%	55%
Công ty CP May Bình Định	Số 105, đường Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	51,84%	51,84%
Công ty CP May An Nhơn (i)	Số 71, đường Nguyễn Đình Chiểu, P. Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	58,19%	58,19%
Công ty CP May Tam Quan (ii)	Cụm công nghiệp Tam Quan, thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	57,67%	57,67%
Công ty CP May Bình Thuận - Nhà Bè	Số 204, đường Thống Nhất, phường Tân Thiện, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	51%	51%
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Cụm công nghiệp Trung An, ấp Bình Tạo, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	51%	51%
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, phường VII, Tp. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	55,69%	55,69%
Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh (iii)	Khu phố 1, Thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	61,85%	61,85%
Công ty CP Du lịch NBC Cam Bình Resort (iv)	Thôn Mũi Đá, xã Tân Phước, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	59,10%	59,10%

(i) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP May An Nhơn là 58,19%, trong đó, tỷ lệ lợi ích trực tiếp là 45,90%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Bình Định là 12,29%.

(ii) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP May Tam Quan là 57,67%, trong đó tỷ lệ lợi ích trực tiếp là 51,00%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Bình Định là 6,67%.

(iii) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh là 61,85%, trong đó, tỷ lệ lợi ích trực tiếp là 46,15%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Nhà Bè - Bình Thuận là 15,69%.

(iv) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP Du lịch NBC Cam Bình Resort là 59,10%, trong đó, tỷ lệ lợi ích trực tiếp là 45,43%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Nhà Bè - Bình Thuận là 13,68%.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)*Công ty liên kết:*

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	Quyền biểu quyết Công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ Thương mại Nhà Bè	Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	28,58%	28,58%
Công ty CP May 9	Số 215, Hàng Thao, Tp. Nam Định, tỉnh Nam Định	26,78%	26,78%
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	139 Trần Trọng Cung, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	30%	30%
Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	29,99%	29,99%
Công ty CP May Sông Tiền	Áp Bình Tạo, Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	43,89%	43,89%
Công ty CP Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Hưng Phát	Số 12 Đường Mai Hắc Đế, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	10,39%	20,05%
Công ty CP May Gia Phúc	Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	47,50%	47,50%
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Quốc lộ 60, phường 7, Tp. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	36%	36%

Các đơn vị trực thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May An Giang

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Đà Nẵng

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần – Chi nhánh Hà Nội (Đồng phục)

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần – Chi nhánh Hải Phòng

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần – Chi nhánh Nam Định

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần – Chi nhánh UK

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ Kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 6.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp nhất các Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ là Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty CP, các Công ty con của Tổng Công ty là:

- Công ty CP May Gia Lai;
- Công ty CP May Đà Lạt;
- Công ty CP May Bình Định;
- Công ty CP May An Nhơn;
- Công ty CP May Tam Quan;
- Công ty CP May Bình Thuận - Nhà Bè;
- Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè;
- Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang;
- Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh;
- Công ty CP Du lịch NBC Cam Bình Resort.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại tại ngày 30/6/2020.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại ngày 30/6/2020.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Được trích lập cho từng mã chứng khoán, dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo kế hoạch giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

Nguyên tắc kế toán Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,... và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Giá trị quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế,... xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	6 tháng đầu năm 2020 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 07

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

	6 tháng đầu năm 2020
	(Số năm)
Quyền sử dụng đất	50
Nhãn hiệu hàng hóa	10
Bản quyền, bằng sáng chế	10
Công thức pha chế, thiết kế,...	10

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính (Tiếp theo)

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Chi phí khuyến mãi, chiết khấu, chi phí nguyên vật liệu: vải chính.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- **Chiết khấu thương mại:** là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Giảm giá hàng bán:** là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Hàng bán bị trả lại:** do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- **Chi phí đi vay:** Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- **Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái:** Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh hợp nhất doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, kể cả các Công ty con, các Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong kỳ, Tổng Công ty chỉ hoạt động chủ yếu sản xuất, gia công hàng may mặc, địa điểm hoạt động tại Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	5.659.901.773	38.657.249.540
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	219.392.921.476	207.884.083.499
Tương đương tiền	78.792.695.190	37.154.274.623
Tổng	303.845.518.439	283.695.607.662

Tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá 3 tháng.

5.2 Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2020 (VND)			01/01/2020 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	2.000.000.000	1.880.000.000	(120.000.000)	2.000.000.000	1.880.000.000	(120.000.000)
Trong đó chủ yếu:						
<i>Ngân hàng TMCP Quốc Dân</i>	2.000.000.000	1.880.000.000	(120.000.000)	2.000.000.000	1.880.000.000	(120.000.000)
Tổng	2.000.000.000	1.880.000.000	(120.000.000)	2.000.000.000	1.880.000.000	(120.000.000)

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.3 Phải thu của khách hàng

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	553.802.263.392	818.200.226.532
Motives (Far East) Ltd.	18.101.225.804	34.835.289.079
JC Penney Purchasing Corporation	-	13.090.775.742
Arcadia Group Brands Ltd.	6.338.824.603	46.606.425.448
BMB Clothing Group	40.860.065.701	88.332.185.757
Debenhams Retail	7.013.682.672	14.893.182.512
Generos De Punto Victrix, S.L.	18.741.538.148	27.052.609.806
Primark Store Ltd	-	6.895.677.018
River Island Clothing Co., Ltd.	-	16.075.840.305
Công ty CP May Gia Phúc	-	53.981.621.036
Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt may Miền Nam – Vinatex	32.867.824.480	50.464.912.505
JP Global Import INC	34.661.694.786	31.144.493.570
H&M Hennes & Mauritz	12.290.315.859	17.900.461.003
Mattalan	8.800.290.682	7.866.844.717
Canda	7.926.196.304	9.821.338.457
Công ty bảo hiểm PVI Thành Phố Hồ Chí Minh	5.128.194.974	16.826.915.766
Công ty TNHH NESTLE Việt Nam	14.847.777.091	105.195.253
Phải thu khách hàng khác	346.224.632.288	382.306.458.558
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 6.1)		
Tổng	553.802.263.392	818.200.226.532

5.4 Phải thu khác

	30/6/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	63.043.542.508	-	58.694.097.715	-
- Tạm ứng	4.231.570.641	-	3.877.937.308	-
- Ký cược, ký quỹ	285.683.750	-	349.709.218	-
- Phải thu các Công ty liên kết, các đơn vị được đầu tư khác	36.084.006.305	-	30.195.099.236	-
- Phải thu tiền bảo hiểm	6.798.690.073	-	7.142.493.065	-
- Phải thu khác	15.643.591.739	-	17.128.858.888	-
b) Dài hạn	14.742.821.219	-	10.337.895.751	-
- Ký cược, ký quỹ	62.900.000	-	20.000.000	-
- Phải thu các Công ty liên kết, các đơn vị được đầu tư khác	8.700.000.000	-	4.000.000.000	-
- Phải thu khác	5.979.921.219	-	6.317.895.751	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 6.1)				
Tổng	77.786.363.727	-	69.031.993.466	-

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.5 Hàng tồn kho

	30/6/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	1.934.230.287	-	9.665.911.816	-
Nguyên liệu, vật liệu	274.904.864.038	(149.684.760)	275.753.367.640	(149.684.760)
Công cụ, dụng cụ	17.923.813.319	-	1.562.403.839	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	321.154.795.184	-	308.395.160.917	-
Thành phẩm	260.385.457.506	(503.531.884)	237.260.922.208	(625.591.347)
Hàng hóa	11.680.233.876	(136.817.139)	8.629.608.708	(136.817.139)
Hàng gửi bán	91.761.971.131	-	84.065.525.421	-
Tổng	979.745.365.341	(790.033.783)	925.332.900.549	(912.093.246)

5.6 Chi phí trả trước

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	29.701.491.275	19.187.186.992
- Chi phí CCDC	4.486.021.702	2.616.612.658
- Khác	25.215.469.573	16.570.574.334
b) Dài hạn	87.898.831.115	103.510.541.414
- Chi phí thuê đất	33.227.918.990	43.658.364.819
- Chi phí CCDC	24.121.311.255	32.974.570.695
- Chi phí sửa chữa	9.739.476.860	12.723.005.821
- Khác	20.810.124.010	14.154.600.079
Tổng	117.600.322.390	122.697.728.406

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.7 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dung cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2020	721.624.290.307	838.417.084.835	114.563.514.699	14.416.432.725	3.079.514.550	1.692.100.837.116
Tăng trong kỳ	-	14.673.379.897	810.867.129	73.633.636	-	15.557.880.662
Mua trong kỳ	-	14.204.621.733	480.000.000	73.633.636	-	14.758.255.369
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	468.758.164	330.867.129	-	-	799.625.293
Giảm trong kỳ	-	8.636.896.909	1.485.461.952	-	-	10.122.358.861
Thanh lý nhượng bán	-	8.636.896.909	1.485.461.952	-	-	10.122.358.861
Số dư tại 30/6/2020	721.624.290.307	844.453.567.823	113.888.919.876	14.490.066.361	3.079.514.550	1.697.536.358.917
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2020	304.674.701.842	516.434.736.362	85.283.020.755	11.137.307.760	2.486.343.079	920.016.109.798
Tăng trong kỳ	16.042.038.871	35.870.123.569	3.175.403.663	316.279.168	70.683.077	55.474.528.348
Khấu hao trong kỳ	16.042.038.871	35.870.123.569	3.175.403.663	316.279.168	70.683.077	55.474.528.348
Giảm trong kỳ	-	8.625.659.408	1.485.461.952	-	-	10.111.121.360
Thanh lý nhượng bán	-	8.625.659.408	1.485.461.952	-	-	10.111.121.360
Số dư tại 30/6/2020	320.716.740.713	543.679.200.523	86.972.962.466	11.453.586.928	2.557.026.156	965.379.516.786
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2020	416.949.588.465	321.982.348.473	29.280.493.944	3.279.124.965	593.171.471	772.084.727.318
Số dư tại 30/6/2020	400.907.549.594	300.774.367.300	26.915.957.410	3.036.479.433	522.488.394	732.156.842.131

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2020 là: 471.630.437.218 đồng (tại ngày 31/12/2019: 428.754.942.926 đồng)

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu, hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2020	19.618.011.619	5.838.965.451	32.053.128.055	57.510.105.125
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2020	19.618.011.619	5.838.965.451	32.053.128.055	57.510.105.125
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2020	3.980.962.405	5.835.049.868	18.117.846.992	27.933.859.265
Tăng trong kỳ	281.133.108	28.021.333	1.890.046.836	2.199.201.277
Khấu hao trong kỳ	281.133.108	28.021.333	1.890.046.836	2.199.201.277
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2020	4.262.095.513	5.863.071.201	20.007.893.828	30.133.060.542
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2020	15.637.049.214	3.915.583	13.935.281.063	29.576.245.860
Số dư tại 30/6/2020	15.355.916.106	(24.105.750)	12.045.234.227	27.377.044.583



TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.9 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ	30/6/2020	01/01/2020
		VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		47.463.536.973	50.310.895.230
Công ty CP May Sông Tiền	43,89%	28.234.630.764	27.774.987.362
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Thương mại Nhà Bè	28,58%	6.765.658.260	6.997.227.647
Công ty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	30,00%	3.779.993.118	4.578.394.299
Công ty CP Xây Lấp Công Nghiệp Nhà Bè	29,99%	4.238.581.905	4.288.637.876
Công ty CP May 9	26,78%	2.180.912.489	4.194.932.520
Công ty CP Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hưng Phát	20,05%	2.263.760.437	2.476.715.526
Công ty CP May Gia Phúc	47,50%	-	-
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	36,00%	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác		40.256.863.385	35.706.748.299
Công ty CP NPL Dệt May Bình An	6,45%	7.161.920.000	7.161.920.000
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Bình Thắng	18,02%	5.802.843.385	5.802.843.385
Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	2,61%	5.337.100.000	5.337.100.000
Công ty CP Thương Mại Bán Lẻ Nhà Bè	15,00%	5.250.000.000	5.250.000.000
Công ty CP Đầu Tư An Phát	5,00%	4.225.000.000	4.225.000.000
Công ty CP Dệt may Liên Phương	2,04%	3.480.000.000	3.480.000.000
Công ty CP May Phú Thịnh - Nhà Bè	8,82%	-	2.449.884.914
Công ty CP May Hoài Hương	16,67%	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP May Vinatex Đức Phở	18,00%	7.000.000.000	-
Tổng		87.720.400.358	86.017.643.529

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.10 Phải trả người bán

	30/6/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	394.093.051.574	403.477.047.102	417.858.957.845	417.858.957.845
Công ty CP May Phù Cát	6.685.302.153	12.010.430.818	9.371.163.073	9.371.163.073
Công ty CP May Tây Sơn	193.860.290	7.617.743.899	193.860.290	193.860.290
Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Thành	3.727.273.134	9.087.374.664	3.567.706.316	3.567.706.316
Kufner Hong Kong Ltd.	9.767.596.674	7.442.729.479	10.097.981.404	10.097.981.404
Motives (Far East) Ltd.	13.961.494.558	7.561.243.477	12.613.513.135	12.613.513.135
Công ty CP Dệt May Hưng An Bình	13.633.649.145	13.633.649.145	4.349.186.765	4.349.186.765
Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Phương	16.746.851.000	16.746.851.000	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	329.377.024.620	329.377.024.620	377.665.546.862	377.665.546.862
b) Dài hạn	336.080.764	336.080.764	479.366.454	479.366.454
Công ty CP Long Phương Đông	336.080.764	336.080.764	479.366.454	479.366.454
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 6.1)				
Tổng	394.429.132.338	403.813.127.866	418.338.324.299	418.338.324.299

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.11 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/đã thu trong kỳ	30/6/2020 VND
Phải nộp	28.621.247.805	38.460.216.656	39.070.101.160	28.011.363.301
Thuế GTGT	16.478.958.087	22.494.505.846	20.155.975.685	18.817.488.248
Thuế xuất, nhập khẩu	12.195.486	142.458.701	154.654.187	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.834.404.681	6.038.554.723	6.985.657.508	6.887.301.896
Thuế thu nhập cá nhân	2.991.273.862	2.152.165.376	4.176.790.634	966.648.604
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	672.763.000	5.475.829.614	5.268.612.414	879.980.200
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	631.652.689	2.156.702.397	2.328.410.733	459.944.353
Phải thu	10.617.376.721	-	424.903.966	10.192.472.755
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	60.000	-	-	60.000
Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	1.731.427.050	-	1.134.745	1.730.292.305
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.351.317.931	-	423.769.221	927.548.710
Thuế nhà đất và tiền thuê đất nộp thừa	7.534.571.740	-	-	7.534.571.740

5.12 Chi phí phải trả

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	28.292.425.423	29.781.504.898
- Chi phí khuyến mãi, chiết khấu, hoa hồng	15.132.792.687	17.300.955.551
- Trích trước chi phí lãi vay	-	141.691.322
- Chi phí nguyên vật liệu - Vải chính	1.142.187.900	466.381.403
- Chi phí điện, nước, vận chuyển	82.241.229	5.278.082.136
- Chi phí phải trả khác	11.935.203.607	6.594.394.486
b) Dài hạn	-	-
Tổng	28.292.425.423	29.781.504.898

5.13 Phải trả khác

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	87.962.173.254	75.694.003.817
Kinh phí công đoàn	13.172.767.054	11.479.423.003
BHXH, BHYT, BHTN	43.897.965.597	18.136.152.010
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	724.461.050	10.724.461.050
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.156.979.553	35.343.967.754
b) Dài hạn	1.868.263.500	2.108.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.868.263.500	2.108.500.000
c) Phải trả khác là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 6.1)	-	-
Tổng	89.830.436.754	77.802.503.817

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2020 (VND)		Trong kỳ		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả nợ
Vay ngắn hạn	1.338.343.207.889	1.338.343.207.889	1.606.108.690.694	1.767.661.738.635	1.499.896.255.830	1.499.896.255.830
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh (1)	467.949.255.254	467.949.255.254	495.579.263.470	505.515.246.901	477.885.238.685	477.885.238.685
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Định	4.480.111.640	4.480.111.640	24.555.901.002	21.043.716.792	967.927.430	967.927.430
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Thuận	89.060.815.897	89.060.815.897	240.126.902.073	242.376.293.893	91.310.207.717	91.310.207.717
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i>						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 4 TP. Hồ Chí Minh (2)	426.720.492.180	426.720.492.180	429.990.357.917	545.970.181.923	542.700.316.186	542.700.316.186
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 2 TP. Hồ Chí Minh	29.983.657.878	29.983.657.878	36.959.101.159	36.974.850.914	29.999.407.633	29.999.407.633
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 4 TP. Hồ Chí Minh	49.472.865.765	49.472.865.765	40.476.552.930	41.003.687.165	50.000.000.000	50.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu</i>						
Ngân hàng TMCP Á Châu - Hội sở (3)	49.904.931.889	49.904.931.889	51.147.928.184	163.029.957.298	161.786.961.003	161.786.961.003
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định	19.557.007.000	19.557.007.000	42.274.000.000	48.012.861.000	25.295.868.000	25.295.868.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định	6.936.000.000	6.936.000.000	13.002.570.000	8.388.570.000	2.322.000.000	2.322.000.000



TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	30/6/2020 (VND)		Trong kỳ		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (Tiếp theo)						
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam						
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn (5)	52.823.083.901	52.823.083.901	118.472.957.198	74.123.112.755	8.473.239.458	8.473.239.458
Ngân hàng TMCP An Bình						
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Tp. Hồ Chí Minh (6)	17.657.353.257	17.657.353.257	17.959.581.059	37.417.457.306	37.115.229.504	37.115.229.504
Ngân hàng TMCP Quân đội						
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Định	28.326.060.980	28.326.060.980	23.338.453.074	32.127.347.940	37.114.955.846	37.114.955.846
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Định	936.496.900	936.496.900	936.496.900	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á						
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Chợ Lớn (4)	93.535.075.348	93.535.075.348	71.288.625.728	11.678.454.748	33.924.904.368	33.924.904.368
Công ty CP May Sông Tiền	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Bảo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	30/6/2020 (VND)		Trong kỳ		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả	58.972.017.029	58.972.017.029	94.113.900	25.451.450.071	84.329.353.200	84.329.353.200
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh (7)	7.894.474.920	7.894.474.920	76.460.840	8.499.785.920	16.317.800.000	16.317.800.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	2.144.000.000	2.144.000.000	-	-	2.144.000.000	2.144.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 Tp. Hồ Chí Minh (8)	6.800.175.123	6.800.175.123	17.653.060	6.817.828.183	13.600.350.246	13.600.350.246
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 2 TP. Hồ Chí Minh (9)	15.647.724.150	15.647.724.150	-	5.155.496.170	20.803.220.320	20.803.220.320
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 Tp. Hồ Chí Minh	23.569.570.444	23.569.570.444	-	1.547.750.000	25.117.320.444	25.117.320.444
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>						
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Định	180.054.000	180.054.000	-	180.054.000	360.108.000	360.108.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Định	-	-	-	810.000.000	810.000.000	810.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu</i>						
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định	1.833.880.000	1.833.880.000	-	1.833.880.000	3.667.760.000	3.667.760.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định	902.138.392	902.138.392	-	606.655.798	1.508.794.190	1.508.794.190
Tổng	1.397.315.224.918	1.397.315.224.918	1.606.202.804.594	1.793.113.188.706	1.584.225.609.030	1.584.225.609.030

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	30/6/2020 (VND)		Trong kỳ		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	27.296.503.200	27.296.503.200	-	-	27.296.503.200	27.296.503.200
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	2.508.000.000	2.508.000.000	-	1.172.000.000	3.680.000.000	3.680.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 4	27.866.829.732	27.866.829.732	-	-	27.866.829.732	27.866.829.732
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2 Tp. Hồ Chí Minh	93.526.315.196	93.526.315.196	-	-	93.526.315.196	93.526.315.196
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 4 Tp. Hồ Chí Minh	77.496.432.889	77.496.432.889	-	4.779.330.111	82.275.763.000	82.275.763.000
Ngân hàng TMCP Quân đội						
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Định	1.095.782.045	1.095.782.045	375.555.405	-	720.226.640	720.226.640
Ngân hàng TMCP Á Châu						
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định	3.803.265.290	3.803.265.290	-	-	3.803.265.290	3.803.265.290
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định	438.526.350	438.526.350	-	-	438.526.350	438.526.350
Tổng	234.031.654.702	234.031.654.702	375.555.405	5.951.330.111	239.607.429.408	239.607.429.408

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thông tin các khoản vay ngắn hạn chủ yếu của Tổng Công ty và Các công ty con trong kỳ như sau:

- (1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh: Hợp đồng tín dụng số 0026/1928/N-CTD ngày 05/06/2019 và hợp đồng tín dụng số 0026/1928/N-CTD sửa đổi bổ sung ngày 13/05/2020. Hạn mức cho vay, bảo lãnh, bao thanh toán, chiết khấu, phát hành thư tín dụng là: 600.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 16/8/2020. Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động.
- (2) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4: Hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT 908-NBC ký ngày 20/05/2019. Hạn mức tín dụng là 600.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức các khoản tín dụng đến hết ngày 20/05/2020. Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh.
- (3) Ngân hàng TMCP Á Châu: Hợp đồng tín dụng số HCM.DN.1775.110719 ngày 30/07/2019. Hạn mức tín dụng là 170.000.000.000 VND hoặc USD tương đương, trong đó hạn mức cho vay bổ sung vốn lưu động: 50.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương); hạn mức tài trợ xuất khẩu trước khi giao hàng: 120.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương). Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh các loại và tài trợ xuất khẩu.
- (4) Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Chợ Lớn: Hợp đồng tín dụng số 11/19/HĐTD-HM/TTKD ngày 20/09/2019. Hạn mức tín dụng là 10.000.000 USD hoặc VND tương đương. Thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích sử dụng: Thanh toán tiền gia công theo bảng kế số 0012/01 SEA.
- (5) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Sài Gòn: Hợp đồng tín dụng số 01/2019/93189/HĐTD ngày 29/11/2019. Hạn mức tín dụng là 400.000.000.000 VND (hoặc ngoại tệ quy đổi). Thời hạn của hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng. Mục đích sử dụng là bổ sung vốn lưu động/ bảo lãnh, mở L/C.
- (6) Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh: Hợp đồng tín dụng số 0898/19/TD/I ngày 07/05/2019. Hạn mức cho vay là 55.000.000.000 VND. Thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 07/05/2019 đến ngày 07/05/2020. Mục đích sử dụng là tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh hàng may mặc xuất khẩu.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thông tin các khoản vay dài hạn chủ yếu của Tổng Công ty và Các Công ty con trong kỳ như sau:

(7) Vay dài hạn của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, gồm:

+ Các Hợp đồng vay số 0004/ĐTDA/14CD ngày 27/02/2014, hạn mức vay không vượt quá 18.072.753.342 VND; Hợp đồng vay số 0031/ĐTDA/14CD ngày 06/10/2014, hạn mức vay 5.690.000 USD. Mục đích vay để thanh toán các chi phí của dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị. Phương thức cho vay từng lần. Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, lãi trong hạn ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay, lãi chậm trả thì trả lãi theo mức lãi bằng 10%/năm. Hình thức đảm bảo khoản vay bằng hợp đồng thế chấp bằng chính tài sản được hình thành từ vốn vay.

+ Hợp đồng bao thanh toán chuyên biệt theo hạn mức số 0026/1928/T-TL/01 ngày 21/08/2019, số tiền cho vay tối đa là 26.640.000.000 VND, nhưng không vượt quá 80% tổng mức đầu tư của Phương án đầu tư. Trong đó, thời hạn Ngân hàng giải ngân vốn cho vay bằng đồng Đô-la Mỹ (USD) đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2019. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của Ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Mục đích sử dụng vốn vay của khách hàng là thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý và hợp lệ liên quan đến việc đầu tư tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lý, hợp lệ mà Khách hàng đã thanh toán chi phí cho phương án đầu tư vượt phần vốn tự có tối thiểu phải tham gia theo phê duyệt của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ: 3,3%/năm với đồng Việt Nam (VND), 3,8%/năm với đồng Đô-la Mỹ (USD), lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 03 (ba) tháng/lần kể từ Ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Hình thức đảm bảo khoản vay là máy móc thiết bị mới hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc phương án đầu tư theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0063/1928/TCDN1 ngày 21/08/2019. Phụ lục hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 13/5/2020 về việc duy trì Hạn mức Bao thanh toán Chuyên biệt đến hết ngày 16/8/2020.

(8) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam: gồm các Hợp đồng vay số 01/2018-HDDCVDDADDT/NHCT908-NHABECO ngày 04/06/2018, hạn mức vay không vượt quá 32.000.000.000 VND; Hợp đồng vay số 01/2017-HĐCVDADT-SĐBS02/NHCT908-NBC ngày 21/04/2017, hạn mức vay không vượt quá 21.300.000.000 VND; Hợp đồng vay số 02/2017-HĐCVDADT-SĐBS02/NHCT908-NBC ngày 18/09/2017, hạn mức vay không vượt quá 36.000.000.000 VND. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lệ theo quy định. Phương thức cho vay từng lần. Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, lãi trong hạn ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay, lãi chậm trả thì trả lãi theo mức lãi bằng 10%/năm. Hình thức đảm bảo khoản vay bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2017-HĐTC MMTB/NHCT908 và cam kết bảo lãnh bằng tài sản.

(9) Vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 2 Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 11/2017-HĐTDDA/NHCT904-NBDUCLINH ngày 17/01/2017; Số tiền cam kết cho vay: 200.000.000.000 đồng (hoặc ngoại tệ tương đương); Mục đích sử dụng: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp Dự án Nhà máy dịch vụ may gia công xuất khẩu tại khu phố 1, Thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận; Thời hạn cho vay các khoản nợ tối đa là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng đối với cho vay bằng VND là 7,8%/năm, đối với cho vay bằng USD là 4,4%/năm, có giá trị cố định trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó, lãi suất cho vay được xác định theo phương thức thả nổi và điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng, lãi suất được điều chỉnh 01 tháng 01 lần, vào ngày 25 hàng tháng; Biện pháp bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản là máy móc thiết bị, công trình xây dựng thuộc sở hữu của Công ty.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	182.000.000.000	46.389.848.609	86.602.875.905	114.615.334.633	429.608.059.147
Tăng trong năm	-	1.567.893.187	48.872.759.660	24.521.098.325	74.961.751.172
Lợi nhuận sau thuế	-	-	48.872.759.660	11.655.898.325	60.528.657.985
Phân phối lợi nhuận	-	1.567.893.187	-	-	1.567.893.187
Công ty con tăng vốn điều lệ	-	-	-	12.865.200.000	12.865.200.000
Giảm trong năm	-	-	70.183.888.465	31.158.785.087	101.342.673.552
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.725.267.538	115.535.414	1.840.802.952
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	16.347.654.196	4.192.362.263	20.540.016.459
Chia cổ tức	-	-	45.500.000.000	11.984.722.833	57.484.722.833
Giảm do thanh lý Công ty Bất động sản Nhà B	-	-	-	13.626.173.019	13.626.173.019
Giảm khác	-	-	6.610.966.731	1.239.991.558	7.850.958.289
Số dư tại 31/12/2019	182.000.000.000	47.957.741.796	65.291.747.100	107.977.647.871	403.227.136.767
Số dư tại 01/01/2020	182.000.000.000	47.957.741.796	65.291.747.100	107.977.647.871	403.227.136.767
Tăng trong kỳ	-	52.022.822	26.453.825.455	5.105.565.026	31.611.413.303
Lợi nhuận sau thuế	-	-	(10.641.957.167)	(5.894.434.974)	(16.536.392.141)
Phân phối lợi nhuận	-	52.022.822	-	-	52.022.822
Công ty con tăng vốn điều lệ	-	-	-	11.000.000.000	11.000.000.000
Tăng do hợp nhất	-	-	37.095.782.622	-	37.095.782.622
Giảm trong kỳ	-	109.431.979	2.080.410.014	23.785.231.227	25.975.073.220
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	52.022.822	42.564.534	94.587.356
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	781.539.192	566.724.206	1.348.263.398
Giảm do hợp nhất	-	-	-	21.977.990.487	21.977.990.487
Giảm khác	-	109.431.979	1.246.848.000	1.197.952.000	2.554.231.979
Số dư tại 30/6/2020	182.000.000.000	47.900.332.639	89.665.162.541	89.297.981.670	408.863.476.850



TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	50.400.000.000	27,69%	50.400.000.000	27,69%
Công ty Cổ phần 4M	17.800.000.000	9,78%	17.800.000.000	9,78%
Các cổ đông khác	113.800.000.000	62,53%	113.800.000.000	62,53%
Tổng	182.000.000.000	100%	182.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019
	VND	VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	182.000.000.000	182.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	182.000.000.000	182.000.000.000
Cổ tức được chia	-	45.500.000.000

d. Cổ phiếu

	30/6/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

5.16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019
	VND	VND
Doanh thu	1.766.757.089.835	2.131.764.662.675
Doanh thu bán hàng	1.757.410.828.764	2.118.429.317.745
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.346.261.071	13.335.344.930
Tổng	1.766.757.089.835	2.131.764.662.675
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.550.166.093	10.065.868.948
- Chiết khấu thương mại	382.514.675	843.630.780
- Giảm giá hàng bán	3.167.651.418	9.177.858.386
- Hàng bán bị trả lại	-	44.379.782
Doanh thu thuần	1.763.206.923.742	2.121.698.793.727

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.17 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Giá vốn hàng bán	1.459.221.875.978	1.703.380.358.275
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.794.205.934	1.437.264.004
Tổng	1.462.016.081.912	1.704.817.622.279

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.017.365.374	3.858.112.336
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.319.663.000	7.662.954.668
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.664.158.694	8.219.382.231
Lãi thanh lý khoản đầu tư vào đơn vị khác	3.289.715.086	-
Tổng	23.290.902.154	19.740.449.235

5.19 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lãi tiền vay	39.089.274.598	43.381.439.828
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.959.654.613	8.413.836.760
Tổng	51.048.929.211	51.795.276.588

5.20 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí nhân viên	25.902.299.177	33.226.289.263
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.690.421.438	2.281.862.044
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	1.495.816.246	1.904.981.524
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.739.612.042	2.843.508.411
Thuế phí và lệ phí	53.812.000	80.294.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.926.144.188	100.146.241.496
Chi phí bằng tiền khác	9.867.834.281	14.792.458.106
Tổng	129.675.939.372	155.275.634.934

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	85.138.200.084	129.823.722.129
Chi phí vật liệu quản lý	3.465.584.796	5.539.117.712
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.242.731.062	3.505.627.411
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.931.695.910	14.449.011.650
Thuế phí và lệ phí	742.093.417	832.768.044
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.766.879.241	25.315.839.262
Chi phí bằng tiền khác	18.809.650.615	35.045.568.704
Tổng	157.096.835.125	214.511.654.912

5.22 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	30.744.317	875.397.461
Thu hồi nguyên vật liệu	-	-
Xử lý chênh lệch gia công	17.123.356	-
Cho thuê mặt bằng	2.457.272.664	-
Thu nhập từ tài trợ	733.984.230	-
Thu nhập do xử lý công nợ	1.141.824.029	-
Thu cước phí vận chuyển, FOB	839.565.675	-
Thu nhập từ Tamurakoma & Co.Ltd	1.142.738.787	2.615.320.624
Thu nhập từ dịch vụ giao nhận, xuất nhập khẩu	921.050.000	-
Các khoản khác	4.098.986.069	13.043.810.821
Tổng	11.383.289.127	16.534.528.906
Chi phí khác		
Xử lý chênh lệch gia công	-	670.858.806
Các khoản bị phạt	67.844	2.681.177.703
Các khoản khác	3.486.888.362	3.963.949.575
Tổng	3.486.956.206	7.315.986.084
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	7.896.332.921	9.218.542.822

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.641.957.167)	3.463.578.784
Giảm do trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(2.312.856.669)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(10.641.957.167)	1.150.722.115
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(585)	63

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với bên liên quan****Giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ trong kỳ**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</u>	<u>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND</u>
		Quần áo	128.791.568	-
		Điện, ăn, nước, thuê máy	138.319.420	34.670.276
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Tiền thuê nhà	110.809.550	221.021.600
		Khác	8.000.000	9.875.000
		Thiết bị các loại	-	22.700.000
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Điện, ăn, nước, thuê máy	82.850.649	36.438.628
		Tiền thuê nhà	102.630.000	299.640.000
	Công ty liên kết	Quần áo	-	22.222.728
Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè		Điện, ăn, nước, thuê máy	88.494.844	28.068.063
		Tiền thuê nhà	69.630.000	139.260.000
Công ty CP May Sông Tiền	Công ty liên kết	Quần áo	54.409.091	21.004.004
		Điện, ăn, nước, thuê máy	7.280.000	14.560.000
		Nguyên phụ liệu	7.981.818	78.472.727
		Khác	109.815.000	439.344.150
		Quần áo	-	11.314.545
Chi nhánh Công ty CP May Sông Tiền - Xí nghiệp May An Giang	Công ty liên kết	Điện, ăn, nước, thuê máy	-	20.009.000
		Khác	-	62.964.145
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Quần áo	167.092.000	-
		Khác	7.270.000	-

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.1 Giao dịch và số dư với bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ trong kỳ (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019
			VND	VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư & Phát triển Dịch vụ Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Phí vận chuyển	27.883.175.319	20.572.636.860
		Khác	15.825.028.615	49.003.209.666
		Thiết bị các loại	11.500.000	7.621.347.000
Công ty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Dịch vụ bảo trì	-	1.600.000
		Công cụ, dụng cụ	181.960.000	7.080.000
		Khác	-	-
		Văn phòng phẩm	-	-
Công ty CP Xây Lắp Công Nghiệp Nhà Bè	Công ty liên kết	Sửa chữa	3.410.000	-
		Thiết bị các loại	841.844.680	-
		Công cụ, dụng cụ	550.747.400	1.622.160.048
		Khác	-	-
Công ty CP May Sông Tiền	Công ty liên kết	Sửa chữa	-	28.181.800
		Gia công	4.888.084.525	-
Chi nhánh Công ty CP May Sông Tiền - Xí nghiệp May An Giang	Công ty liên kết	Gia công	-	5.569.396.842
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Gia công	17.826.801.809	-

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN**6.1 Giao dịch và số dư với bên liên quan (Tiếp theo)****Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khác dài hạn			
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	8.700.000.000	4.000.000.000
Phải thu khác ngắn hạn			
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	119.547.395	193.820.630
Công ty CP May Gia Phúc	Công ty liên kết	26.259.359.027	29.785.602.738
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	3.101.525.489	155.246.564
Công ty CP May Sông Tiền	Công ty liên kết	3.072.000.000	-
Tập Đoàn Dệt May Việt Nam	Cổ đông lớn	59.762.898	-
Công ty CP Thương mại Nhà Bè	Đầu tư khác	-	-
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	36.357.614	44.385.523
Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Công ty liên kết	20.782.821	16.043.781
Phải thu khách hàng			
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	124.679.065	125.385.013
Công ty CP May Gia Phúc	Công ty liên kết	-	53.981.621.036
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	1.165.631.134	1.105.293.443
Công ty CP May Sông Tiền	Công ty liên kết	-	97.048.000
Tập Đoàn Dệt May Việt Nam	Cổ đông lớn	67.052.263	67.052.263
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	188.155.000	-
Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Công ty liên kết	76.593.000	61.721.000
Phải trả người bán			
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	412.040.875	302.097.139
Công ty CP May 9	Công ty liên kết	304.429	304.429
Công ty CP May Gia Phúc	Công ty liên kết	1.272.653.904	-
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	-	1.265.279.152
Công ty CP May Sông Tiền	Công ty liên kết	1.162.104.145	2.122.626.083
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	3.410.000	566.065.500
Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Công ty liên kết	582.799.030	250.036.380
Trả trước cho người bán			
Công ty CP May Gia Phúc	Công ty liên kết	-	5.326.799.899
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	4.520.036.073	-

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	303.845.518.439	283.695.607.662
Phải thu khách hàng và phải thu khác	637.074.459.023	858.237.099.232
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.604.951.288	7.607.920.548
Đầu tư tài chính dài hạn khác	41.922.755.785	37.372.640.699
Tổng	996.447.684.535	1.186.913.268.141
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.631.346.879.620	1.823.833.038.438
Phải trả người bán và phải trả khác	484.259.569.092	496.140.828.116
Chi phí phải trả	28.292.425.423	29.781.504.898
Tổng	2.143.898.874.135	2.349.755.371.452

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, Tổng Công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các Công ty con và Công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, Công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các Công ty con và Công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.



TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 30/6/2020			
Phải trả người bán và phải trả khác	419.500.181.747	2.204.344.264	421.704.526.011
Chi phí phải trả	47.920.727.717	-	47.920.727.717
Các khoản vay	1.540.696.242.942	234.031.654.702	1.774.727.897.644
Tổng	2.008.117.152.406	236.235.998.966	2.244.353.151.372
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2020			
Phải trả người bán và phải trả khác	493.552.961.662	2.587.866.454	496.140.828.116
Chi phí phải trả	29.781.504.898	-	29.781.504.898
Các khoản vay	1.584.225.609.030	239.607.429.408	1.823.833.038.438
Tổng	2.107.560.075.590	242.195.295.862	2.349.755.371.452

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 30/6/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	303.845.518.439	-	303.845.518.439
Phải thu khách hàng và phải thu khác	612.331.637.804	14.742.821.219	627.074.459.023
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.604.951.288	-	13.604.951.288
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	41.922.755.785	41.922.755.785
Tổng	929.782.107.531	56.665.577.004	986.447.684.535
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	283.695.607.662	-	283.695.607.662
Phải thu khách hàng và phải thu khác	842.399.203.481	10.337.895.751	852.737.099.232
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.607.920.548	-	7.607.920.548
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	37.372.640.699	37.372.640.699
Tổng	1.133.702.731.691	47.710.536.450	1.181.413.268.141

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.3 Thông tin so sánh

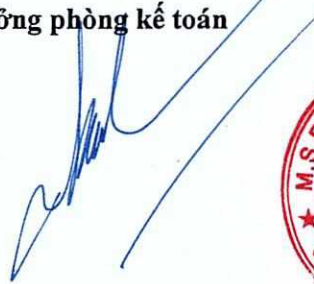
Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2020

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Tổng Giám đốc



Đặng Minh Tuyền

Mai Văn Hoàng Dũng

Nguyễn Ngọc Lân

